

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2013

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.849.494.093	179.254.576.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.369.341.073	27.619.810.380
1. Tiền			20.369.341.073	27.619.810.380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	64.812.905.233
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	64.812.905.233
III. Các khoản phải thu	130		90.003.847.364	81.689.697.401
1. Phải thu khách hàng	131		1.943.601.402	10.846.288.902
2. Trả trước cho người bán	132		31.027.457.906	384.443.906
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	57.282.020.041	70.708.196.578
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(249.231.985)	(249.231.985)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3.546.796.404	2.246.523.406
1. Hàng tồn kho	141		3.546.796.404	2.246.523.406
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.929.509.252	2.885.640.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		566.853.652	2.046.354.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.362.655.600	839.285.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.466.338.558	608.380.972.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.536.905	159.536.905
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	159.536.905	159.536.905
II. Tài sản cố định	220		1.510.943.111	1.601.205.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.510.943.111	1.601.205.159
- Nguyên giá	222		2.076.591.569	2.076.591.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(565.648.458)	(475.386.410)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	383.077.617.212	591.866.202.450
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.550.000.000	2.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		89.591.369.999	89.591.369.999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		290.936.247.213	499.724.832.451
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.718.241.330	14.754.028.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	14.718.241.330	14.754.028.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.315.832.651	787.635.549.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.350.684.325	304.256.635.640
I. Nợ ngắn hạn	310		67.350.684.325	304.256.635.640
2. Phải trả người bán	312	V.10	7.323.260.151	105.185.844.681
3. Người mua trả tiền trước	313		110.000.000	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.329.241.947	34.512.798
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	58.588.182.227	198.926.278.161
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.965.148.326	483.378.913.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	447.965.148.326	483.378.913.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		47.965.148.326	83.378.913.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.315.832.651	787.635.549.119



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 05 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	198.800.000	-	198.800.000	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198.800.000	-	198.800.000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.503.026	-	37.503.026	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.296.974	-	161.296.974	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.230.587.196	6.263.310.160	32.230.587.196	6.263.310.160
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	6.276.992.628	5.153.914.506	6.276.992.628	5.153.914.506
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.111.172.212	5.153.914.506	6.111.172.212	5.153.914.506
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.582.656.695	603.223.931	1.582.656.695	603.223.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.532.234.847	506.171.723	24.532.234.847	506.171.723
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.532.234.847	506.171.723	24.532.234.847	506.171.723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.532.234.847	506.171.723	24.532.234.847	506.171.723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	613	13	613	13



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 05 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2013

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.078.680.000	-	9.078.680.000	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.383.475.972)	(4.000.000.000)	(53.383.475.972)	(4.000.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.000.700.000)	(217.182.417)	(1.000.700.000)	(217.182.417)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(199.158.522)	(3.123.027.482)	(199.158.522)	(3.123.027.482)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107.599.851.444	82.593.295.000	107.599.851.444	82.593.295.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(100.226.433.935)	(11.044.018.867)	(100.226.433.935)	(11.044.018.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.131.236.985)	64.209.066.234	(38.131.236.985)	64.209.066.234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(80.130.420.602)	-	(80.130.420.602)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	64.812.905.233	174.000.000	64.812.905.233	174.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.761.869.445	254.568.271	24.761.869.445	254.568.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	89.574.774.678	(79.701.852.331)	89.574.774.678	(79.701.852.331)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.694.007.000)	-	(58.694.007.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.694.007.000)	10.000.000.000	(58.694.007.000)	10.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.250.469.307)	(5.492.786.097)	(7.250.469.307)	(5.492.786.097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.619.810.380	35.418.679.976	27.619.810.380	35.418.679.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.369.341.073	29.925.893.879	20.369.341.073	29.925.893.879



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 05 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 02 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 13 người.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không sản xuất tại trụ sở);
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải;
- Bán buôn thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư-thiết bị- phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ-nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thử nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng), ký hiệu quốc tế là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn bao gồm cổ phiếu đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác (ngoại trừ khoản phải trả về cổ tức) và các khoản chi phí phải trả.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 31/03/2013, Công ty có một (1) Công ty con là Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Enviro, trong đó Công ty nắm giữ 85% Vốn điều lệ của Công ty con (Vốn điều lệ và vốn thực tế đến ngày 31/03/2013 của Công ty con là 3 tỷ đồng), tương ứng 85% tỷ lệ quyền biểu quyết vào Công ty con.

Tại ngày 31/03/2013, Công ty có các công ty liên kết như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	48,19%	48,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	26,00%	26,00%

Các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời gian hoạt động của dự án khi các dự án này có doanh thu.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

10. Chuyển đổi ngoại tệ

Việc chuyển đổi ngoại tệ được Công ty được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	59.923.367	305.179.744
Tiền gửi ngân hàng	20.309.417.706	22.910.462.434
Tiền đang chuyển	-	4.404.168.202
Cộng	20.369.341.073	27.619.810.380

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	3.750.000	64.812.905.233
Cộng		-		64.812.905.233

3. Các khoản phải thu khác

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	-	13.426.176.538
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy	55.273.737.600	55.273.737.600
Phải thu khác	2.008.282.441	2.008.282.440
Cộng	57.282.020.041	70.708.196.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.	Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.546.796.404	2.246.523.406
5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Tạm ứng	562.655.600	339.285.786
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	800.000.000	500.000.000
	Cộng	1.362.655.600	839.285.786
6.	Các khoản phải thu dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	159.536.905	159.536.905
7.	Tài sản cố định hữu hình		
		Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND
		Cộng VND	
	NGUYÊN GIÁ		
	Tại ngày 01/01/2013	1.966.415.825	110.175.744
	Mua trong kỳ	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-
	Tại ngày 31/03/2013	1.966.415.825	110.175.744
	KHẤU HAO		
	Tại ngày 01/01/2013	434.142.297	41.244.113
	Trích khấu hao trong kỳ	81.933.993	8.328.055
	Thanh lý, nhượng bán	-	-
	Tại ngày 31/03/2013	516.076.290	49.572.168
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
	Tại ngày 01/01/2013	1.532.273.528	68.931.631
	Tại ngày 31/03/2013	1.450.339.535	60.603.576

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.239.090 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty con		2.550.000.000		2.550.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
b - Đầu tư vào công ty liên kết		89.591.369.999		89.591.369.999
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	3.373.500	47.434.620.000	3.373.500	47.434.620.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận		42.156.749.999		42.156.749.999
c - Đầu tư dài hạn khác		290.936.247.213		499.724.832.451
- Đầu tư cổ phiếu:		5.835.950.069		5.835.950.069
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng	262.000	5.835.950.069	262.000	5.835.950.069
- Đầu tư dài hạn khác:		285.100.297.144		493.888.882.382
Dự án Xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Reverside tại phường 16, quận 8, Tp.HCM		199.184.640.000	-	398.369.280.000
Dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông trạm Kinh Dương Vương và trạm Xa Lộ Hà Nội		85.915.657.144	-	95.519.602.382
Lý do thay đổi: Cơ cấu danh mục đầu tư				
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		383.077.617.212		591.866.202.450

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay đầu tư vào các dự án chờ phân bổ	14.638.120.077	14.638.120.077
Chi phí chờ phân bổ khác	80.121.253	115.908.038
Cộng	14.718.241.330	14.754.028.115

10. Phải trả người bán

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	1.494.616.003	97.629.368.429
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.310.648.226	5.310.648.226
Phải trả cho người bán khác	517.995.922	2.245.828.026
Cộng	7.323.260.151	105.185.844.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	1.329.200.555	34.471.406
Cộng	1.329.241.947	34.512.798

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	120.796.346	16.346
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM(*)	58.467.385.881	198.926.261.815
Cộng	58.588.182.227	198.926.278.161

(*) Số dư khoản phải trả khác cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 73/HĐ-HTĐT-CII ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo hợp đồng này hai bên cùng thống nhất hợp tác sử dụng nguồn vốn huy động của mỗi bên, theo đó khi một trong hai bên có nhu cầu sử dụng vốn (hoặc có nguồn vốn nhàn rỗi) thì bên còn lại sẽ thực hiện hỗ trợ vô điều kiện trong khả năng có thể thực hiện được. Việc thực hiện hỗ trợ sẽ được thỏa thuận chi tiết trong từng hợp đồng hỗ trợ vốn cụ thể được ký kết giữa hai bên.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	46.795.990.481	446.795.990.481
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	36.589.922.998	36.589.922.998
Chia cổ tức năm 2010	-	(7.000.000)	(7.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	83.378.913.479	483.378.913.479
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	24.532.234.847	24.532.234.847
Trả cổ tức năm 2012	-	(59.946.000.000)	(59.946.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2013	400.000.000.000	47.965.148.326	447.965.148.326

b. Cổ phiếu

	31/03/2013	31/03/2013
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.800.000	-	198.800.000	-
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế công trình	198.800.000	-	198.800.000	-
Cộng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.800.000	-	198.800.000	-
Các khoản giảm trừ:	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.800.000	-	198.800.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế công trình	37.503.026	-	37.503.026	-
Cộng	37.503.026	-	37.503.026	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.533.678	254.568.271	95.533.678	254.568.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.727.389.644	6.008.741.889	4.727.389.644	6.008.741.889
Lãi từ đầu tư chứng khoán	24.746.335.767	-	24.746.335.767	-
Khác	2.661.328.107	-	2.661.328.107	-
Cộng	32.230.587.196	6.263.310.160	32.230.587.196	6.263.310.160

4. Chi phí tài chính

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	6.111.172.212	7.003.956.538	6.111.172.212	7.003.956.538
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	513.810.645	-	513.810.645
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.363.852.677)	-	(2.363.852.677)
Khác	165.820.416	-	165.820.416	-
Cộng	6.276.992.628	5.153.914.506	6.276.992.628	5.153.914.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.532.234.847	506.171.723	24.532.234.847	506.171.723
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.727.389.644	6.007.722.634	4.727.389.644	6.007.722.634
Trừ: Chuyển lỗ từ các năm 2011 và năm 2012	19.804.845.203	-	19.804.845.203	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	(5.501.550.911)	-	(5.501.550.911)
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp	-	-	-	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.532.234.847	506.171.723	24.532.234.847	506.171.723
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	13	613	13

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu từ công ty con - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	3.624.395.167	12.527.082.667
Phải thu cổ tức từ công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu:	-	13.426.176.538
Cộng	3.624.395.167	25.953.259.205

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lương	490.666.668,00	190.666.668,00
Tiền thưởng	-	-
Cộng	490.666.668,00	190.666.668,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản chính		
Tiền và tương đương tiền	20.369.341.073	27.619.810.380
Phải thu khách hàng	32.721.827.323	10.981.500.823
Phải thu khác	57.282.020.041	70.708.196.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	64.812.905.233
Đầu tư tài chính dài hạn	383.077.617.212	591.866.202.450
Tổng cộng	493.450.805.649	765.988.615.464
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.433.260.151	105.295.844.681
Phải trả khác	58.588.182.227	198.926.278.161
Tổng cộng	66.021.442.378	304.222.122.842

Công ty chưa chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp.

Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công tyro tiền tệ của

Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 3 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/03/2013			
Tiền và tương đương tiền	20.369.341.073	-	20.369.341.073
Phải thu khách hàng	31.027.457.906	1.694.369.417	32.721.827.323
Phải thu khác	-	57.282.020.041	57.282.020.041
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	383.077.617.212	383.077.617.212
Tổng cộng	51.396.798.979	442.054.006.670	493.450.805.649
Tại ngày 31/03/2013			
Phải trả người bán	2.122.611.925	5.310.648.226	7.433.260.151
Phải trả khác	-	58.588.182.227	58.588.182.227
Tổng cộng	2.122.611.925	63.898.830.453	66.021.442.378
Chênh lệch thanh khoản thuần	49.274.187.054	378.155.176.217	427.429.363.271
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 3 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	27.619.810.380	-	27.619.810.380
Phải thu khách hàng	10.911.526.573	69.974.250	10.981.500.823
Phải thu khác	70.708.196.578	-	70.708.196.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.812.905.233	-	64.812.905.233
Đầu tư tài chính dài hạn	-	591.866.202.450	591.866.202.450
Tổng cộng	174.052.438.764	591.936.176.700	765.988.615.464
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán	99.985.196.455	5.310.648.226	105.295.844.681
Phải trả khác	-	198.926.278.161	198.926.278.161
Tổng cộng	99.985.196.455	204.236.926.387	304.222.122.842
Chênh lệch thanh khoản thuần	74.067.242.309	387.699.250.313	461.766.492.622

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chủ yếu khoản phải trả người bán phát sinh từ các bên liên quan, lịch thanh toán được điều chỉnh phù hợp để cân đối các khoản phải trả của Công ty.

3. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty và công ty con đều tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận trên như sau:

Bộ phận thi công : Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
 Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Thi công công trình Quý 1 năm 2013	Đầu tư tài chính Quý 1 năm 2013	Tổng cộng Quý 1 năm 2013
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.800.000		198.800.000
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		32.230.587.196	32.230.587.196
Tổng doanh thu	198.800.000	32.230.587.196	32.429.387.196
Chi phí			
Chi phí giá vốn bộ phận	37.503.026		37.503.026
Chi phí hoạt động tài chính		6.276.992.628	6.276.992.628
Tổng chi phí	37.503.026	6.276.992.628	6.314.495.654
Kết quả kinh doanh bộ phận	161.296.974	25.953.594.568	26.114.891.542
Chi phí bán hàng	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.582.656.695
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			24.532.234.847
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			24.532.234.847

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 05 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu